

**QUYẾT ĐỊNH**

**Phê duyệt Quy hoạch chi tiết 1/500, phường Đông Kinh,  
thành phố Lạng Sơn, tỉnh Lạng Sơn**

**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH**

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Quy hoạch đô thị ngày 17/6/2009;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014;

Căn cứ Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 của Chính phủ về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị;

Căn cứ Nghị định số 38/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 của Chính phủ về quản lý không gian kiến trúc cảnh quan đô thị;

Căn cứ Quyết định số 1187/QĐ-UBND ngày 05/8/2010 của UBND tỉnh Lạng Sơn Phê duyệt đề án Điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng thành phố Lạng Sơn đến năm 2025;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Báo cáo thẩm định số 192/BC-SXD ngày 31/8/2015,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt Quy hoạch chi tiết 1/500, phường Đông Kinh, thành phố Lạng Sơn, tỉnh Lạng Sơn, với nội dung chính sau:

1. Tên dự án: Quy hoạch chi tiết 1/500, phường Đông Kinh, thành phố Lạng Sơn, tỉnh Lạng Sơn.

2. Chủ đầu tư: Sở Xây dựng Lạng Sơn.

3. Tổ chức tư vấn lập: Công ty cổ phần Tư vấn xây dựng Lạng Sơn.

4. Mục tiêu: Cụ thể hoá Điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng thành phố Lạng Sơn đến năm 2025; rà soát, điều chỉnh đề án Quy hoạch chi tiết xây dựng phường năm 2009 tỷ lệ 1/1.000 phù hợp với điều kiện thực tế; là cơ sở pháp lý cho việc quản lý quy hoạch, xây dựng, đất đai, thu hút đầu tư.

5. Phạm vi ranh giới, quy mô, tính chất khu quy hoạch:

5.1. Phạm vi ranh giới:

Toàn bộ địa giới hành chính của phường Đông Kinh, gồm 10 khối dân cư được giới hạn:

- Phía Bắc giáp phường Vĩnh Trại;
- Phía Nam giáp sông Kỳ Cùng, xã Mai Pha;
- Phía Đông giáp xã Hợp Thành, huyện Cao Lộc;
- Phía Tây giáp sông Kỳ Cùng, phường Chi Lăng.

## 5.2. Quy mô:

- Đất đai: Diện tích 222,17 ha.
- Dân số: + Dân số hiện trạng năm 2014 là 12.290 người (3.173 hộ).  
+ Dự báo quy mô dân số đến năm 2025 khoảng 25.000 người.

5.3. Tính chất: Là một đơn vị hành chính cấp phường thuộc thành phố Lạng Sơn, là trung tâm thương mại dịch vụ thuộc thành phố.

## 6. Nội dung quy hoạch chi tiết:

### 6.1. Các chỉ tiêu cơ bản về dân số, đất đai, hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật:

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu
<b>I</b>	<b>Dân số</b>	người	25.000
<b>II</b>	<b>Chỉ tiêu sử dụng đất</b>		
1	Diện tích tự nhiên	Ha	222,17
2	Đất xây dựng nhà ở		
2.1	Nhà vườn, biệt thự	m <sup>2</sup> /hộ	250 ÷ 300
2.2	Nhà liền kề mặt phố	“	75 ÷ 100
3	Tầng cao trung bình		
3.1	Nhà vườn, biệt thự	tầng	2 ÷ 3
3.2	Nhà liền kề mặt phố	“	3 ÷ 5
3.3	Công trình y tế giáo dục, cơ quan	“	2 ÷ 5
4	Mật độ xây dựng		
4.1	Nhà vườn, biệt thự	%	50 ÷ 60
4.2	Nhà liền kề mặt phố	“	80 ÷ 100
4.3	Công trình y tế giáo dục, cơ quan	“	40 ÷ 50
<b>III</b>	<b>Hạ tầng xã hội</b>		
1	Nhà trẻ, mẫu giáo	chỗ/1000 người	60
		m <sup>2</sup> /1 chỗ	20
2	Trường tiểu học	chỗ/1000 người	70
		m <sup>2</sup> /1 chỗ	20
3	Trường THCS	chỗ/1000	60
		m <sup>2</sup> /1 chỗ	15
4	Trạm y tế	trạm/1000 người	01
		m <sup>2</sup> /trạm	500
<b>IV</b>	<b>Hạ tầng kỹ thuật</b>		
1	Đất giao thông		
1.1	Trục chính đô thị	km/km <sup>2</sup>	0,83 ÷ 0,5

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu
1.2	Đường chính đô thị		1,5 ÷ 1,0
1.3	Đường liên khu vực		3,3 ÷ 2,0
1.4	Đường chính khu vực		6,5 ÷ 4,0
1.5	Đường khu vực		8,0 ÷ 6,5
2	Cấp nước sinh hoạt	lít/người/ngày	120 ÷ 150
3	Rác thải	kg/người/ngày	1,0 ÷ 1,2
4	Cấp điện	KW/hộ	2,0 ÷ 3,0

## 6.2. Quy hoạch sử dụng đất và phân khu chức năng:

### a) Khả năng khai thác quỹ đất:

Khai thác, chuyển đổi, phát triển quỹ đất trống, đất nông nghiệp trong đô thị vào mục đích xây dựng các công trình dịch vụ đô thị và khu ở.

### b) Phân khu chức năng:

- Đất xây dựng công trình trụ sở cơ quan, công trình văn hoá: Cơ bản tôn trọng hiện trạng, khu trường THPT chuyên Chu Văn An cũ điều chỉnh thành khu trụ sở cơ quan, gồm: trụ sở UBND phường, các cơ quan của thành phố Lạng Sơn và Thanh tra Sở Giao thông vận tải.

- Đất xây dựng công trình dịch vụ công cộng: Giữ nguyên các công trình dịch vụ công cộng hiện trạng, quy hoạch mới các công trình tiện ích đô thị phục vụ nhu cầu sinh hoạt của nhân dân (các điểm chợ xép, dịch vụ thương mại, trung tâm quảng cáo giới thiệu sản phẩm) tại phía Đông Trục trung tâm Khu kinh tế của khẩu Đồng Đăng - Lạng Sơn, trong dự án Khu tái định cư và dân cư Nam Nguyễn Đình Chiểu.

- Đất xây dựng các công trình giáo dục: Giữ nguyên các trường hiện trạng; quy hoạch thêm một phân trường tiểu học tại Khối 8, mở rộng trường mầm non tại Khối 9, quy hoạch thêm các nhà trẻ mẫu giáo tại các Khu tái định cư và dân cư Nam Nguyễn Đình Chiểu và các khu khác.

- Đất xây dựng công trình y tế: Trạm y tế phường chuyển về Khối 10.

- Đất công trình tín ngưỡng: Các Miếu thổ công vị trí giữ nguyên hiện trạng, chỉ mở rộng khuôn viên đáp ứng nhu cầu của nhân dân.

- Đất cây xanh công viên, thể dục thể thao: Công viên gắn với sông Kỳ Cùng, các vườn hoa nhỏ tại các khu ở phục vụ nhu cầu vui chơi giải trí khu vực, cải thiện môi trường.

- Đất nghĩa trang: Từng bước, hạn chế và đóng cửa nghĩa trang phía Đông phường; di chuyển, quy tụ các mộ phần về nghĩa trang công viên thành phố khi đã được đầu tư xây dựng hoàn thành, khu đất hiện trạng trồng cây công nghiệp cải thiện môi trường đô thị.

- Đất ở:

+ Khu dân cư hiện trạng theo các tuyến phố chính cơ bản giữ nguyên.

+ Khu đất ở nhà liền kề, biệt thự xây dựng mới phát triển chủ yếu về phía Nam theo đường Bà Triệu và Cầu 17/10 (thuộc khối 9 trong Khu tái định cư và dân cư Nam Nguyễn Đình Chiểu), các khu dân cư, tái định cư theo đường Quốc lộ 4B (thuộc Khối 8).

+ Khu đất ở tái định cư, nhà ở xã hội thuộc Khối 5, Khối 8, Khối 9 (trong Khu tái định cư và dân cư Nam Nguyễn Đình Chiểu).

- Đất nông nghiệp trong đô thị còn lại tại phía Đông và đất nghĩa địa.

- Đất xây dựng kè bảo vệ bờ sông có chiều dài 3.900m.

c) Cơ cấu sử dụng đất theo phân khu chức năng:

STT	Loại đất	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
	<b>Tổng diện tích đất quy hoạch</b>	<b>222,17</b>	<b>100,0</b>
1	Đất ở	92,97	42,0
1.1	Đất ở hiện trạng cải tạo, xen cấy	68,67	30,8
1.2	Đất ở nhà liền kề xây dựng mới	11,98	5,7
1.3	Đất tái định cư, nhà ở xã hội	12,32	5,5
2	Đất sản xuất kinh doanh, dịch vụ công cộng	14,10	6,3
3	Đất trụ sở cơ quan công trình sự nghiệp	7,36	3,3
4	Đất an ninh	0,53	0,2
5	Đất cơ sở y tế	0,47	0,2
6	Đất cơ sở giáo dục đào tạo	5,52	2,4
7	Đất cây xanh công viên, thể dục thể thao	8,19	3,7
8	Đất giao thông đô thị, đường dạo, bãi xe	59,87	26,9
8.1	Đất giao thông đô thị, đường dạo	58,26	26,2
8.2	Đất giao thông tỉnh	1,61	0,7
9	Đất hạ tầng kỹ thuật khác	10,27	4,6
10	Đất tín ngưỡng	0,26	0,1
11	Đất nghĩa trang	0,56	0,3
12	Đất sông, ao, hồ mặt nước	12,01	5,4
13	Đất lâm nghiệp	10,06	4,5

7. Tổ chức không gian kiến trúc cảnh quan:

7.1. Yêu cầu về không gian kiến trúc:

- Kết hợp giữa kế thừa các công trình hiện hữu, chỉnh trang, cải tạo và xây dựng mới đảm bảo đô thị hiện đại, phát triển bền vững, ổn định.

- Hướng phát triển đô thị chủ yếu về phía Nam theo đường Bà Triệu, Cầu 17/10 đấu nối với khu đô thị phía Nam thành phố và phía Đông phường theo đường Quốc lộ 4B đi Quảng Ninh.

- Kiến trúc đô thị chính của phường được xác định theo các trục đường chính: Đường Bà Triệu, Lý Thái Tổ, Phai Vệ, Lê Đại Hành, Trục trung tâm Khu kinh tế cửa khẩu Đồng Đăng - Lạng Sơn, trục đường chính khu dân cư khối 8.

- Cảnh quan đô thị: Khu công viên cây xanh bờ sông Kỳ Cùng, các vườn hoa nhỏ trong khu dân cư.

#### 7.2. Các công trình điểm nhấn trong khu vực:

- Trục không gian đường Lý Thái Tổ kéo dài nối từ trục Trung tâm Khu kinh tế cửa khẩu Đồng Đăng - Lạng Sơn với khu hành chính chính trị của tỉnh.

- Trục Trung tâm Khu kinh tế cửa khẩu Đồng Đăng - Lạng Sơn đoạn qua phường.

- Công viên cây xanh cảnh quan, vui chơi giải trí bờ sông Kỳ Cùng từ Khu tái định cư và dân cư Nam Nguyễn Đình Chiểu tới Khu tái định cư và dân cư đường Lý Thái Tổ kéo dài là khu vực có diện tích cây xanh lớn nhất phường, kết hợp với mặt nước sông Kỳ Cùng.

#### 7.3. Các công trình kế thừa:

- Hạ tầng xã hội: Tôn trọng kế thừa các khu dân cư cải tạo xen cây của 10 khối, vị trí trụ sở các cơ quan, văn hóa, giáo dục, tín ngưỡng, công viên cây xanh bờ sông Kỳ Cùng.

- Hạ tầng kỹ thuật: Tôn trọng kế thừa chỉ giới đường đỏ, chỉ giới xây dựng các tuyến giao thông chính khu vực theo Quyết định 09/2003/QĐ-UB ngày 14/5/2003 của UBND tỉnh, cao độ nền xây dựng hiện trạng theo các tuyến phố, khu vực, hệ thống cấp thoát nước, cấp điện, thông tin liên lạc và các dự án đang đầu tư xây dựng (Hệ thống thoát nước và xử lý nước thải thành phố Lạng Sơn - giai đoạn 1, dự án đường Bà Triệu Kéo dài, Cầu 17/10), và các đồ án quy hoạch xây dựng đô thị đã được UBND tỉnh phê duyệt.

#### 7.4. Các công trình quy hoạch:

##### a) Công trình hạ tầng xã hội:

- Trụ sở UBND phường Đông Kinh, một số cơ quan của thành phố Lạng Sơn, trụ sở Thanh tra Giao thông tỉnh bố trí tại Khối 5 (lô CQ.08) thuộc khu đất trường THPT Chu Văn An cũ.

- Nhà văn hóa Khối 1 là một phần khu đất Công ty xuất nhập khẩu Lạng Sơn tại Khối 1 (lô D.V.C.C.01).

- Mở rộng Trường Mầm non Đông Kinh hiện trạng (Khu tái định cư khối 9) về phía Đông, tổ chức sân chơi, bãi tập cho học sinh (lô Tr.H.06).

- Phân trường Trường Tiểu học, Trường Mầm non Đông Kinh bố trí tại tại Khối 8 (lô Tr.H.04, Tr.H.10)

- Chợ khu vực, dịch vụ thương mại phục vụ khu dân cư phía Đông phường tại Khối 8 (lô D.V.C.C.11, D.V.C.C.12, D.V.C.C.15), khu vực tái định cư đường Lý Thái Tổ kéo dài (lô D.V.C.C.10), khu phía Nam đường Nguyễn Đình Chiểu, Khối 9 (lô D.V.C.C.09).

- Trạm Y tế phường tại khu đất Công ty cơ khí và cơ điện Lạng Sơn thuộc Khối 10 để đảm bảo quy mô diện tích (lô Y TẾ.02), địa điểm hiện trạng chuyển thành đất ở. Phần diện tích đất còn lại của khu đất Công ty cơ khí và cơ điện Lạng Sơn bố trí đất dịch vụ công cộng (lô D.V.C.C.13).

- Tổ chức các công trình dịch vụ công cộng hai bên đường Bà Triệu thuộc Khu tái định cư và dân cư Nam Nguyễn Đình Chiểu (lô D.V.C.C.21 ÷ 26), xung quanh bờ sông Kỳ Cùng (lô D.V.C.C.27 ÷ 42).

- Đất tái định cư hai bên đường Lý Thái Tổ kéo dài phục vụ công tác bồi thường, hỗ trợ và tái định cư (lô T.Đ.C.01 ÷ 08), dự án Khu tái định cư và dân cư Nam Nguyễn Đình Chiểu (lô Ồ.T.Đ.C.14 ÷ 30).

- Chuyển đổi đất nông nghiệp xen kẽ tại các khối sang đất ở (lô Ồ.L.K.01 ÷ 46).

- Khuôn viên cây xanh tại Khối 4 và 8 (lô C.X.TDĐT.06, C.X.TDĐT.08, C.X.TDĐT.10) và Công viên bờ sông Kỳ Cùng.

b) Công trình hạ tầng kỹ thuật:

- Đường Lý Thái Tổ kéo dài: Giảm lộ giới từ 44 m (8+11+6+11+8 m) xuống 27 m (6+15+6 m), chỉnh hướng tuyến về phía Bắc Trường THPT Chu Văn An cũ.

- Đường Lê Đại Hành: Giảm lộ giới đoạn từ đường Phai Vệ đến đường Ngô Quyền từ 27m (6+15+6 m) xuống 20,25 m (4,5+11,25+4,5 m); đoạn từ đường Ngô Quyền đến khu đô thị Phú Lộc IV điều chỉnh xuống 17 m (3+11+3 m).

- Tổ chức hệ thống đường khu ở tái định cư và dân cư 2 làn xe chạy, lộ giới từ 11,5 m (3,0+5,5+3,0 m) đến 17,5 m (3,5+10,5+3,5 m).

7.5. Các công trình cải tạo:

- Công trình hạ tầng xã hội: Nâng cấp, cải tạo các nhà văn hoá khối, trụ sở các cơ quan, công trình giáo dục đã xuống cấp; cải tạo Trường THPT chuyên Chu Văn An cũ tại khối 5 thành trụ sở UBND phường, các cơ quan của thành phố Lạng Sơn và tỉnh.

- Công trình hạ tầng kỹ thuật: Nâng cấp cải tạo, mở rộng các tuyến đường lộ giới theo quy hoạch: đường Bà Triệu (đoạn từ Lý Thái Tổ đến Nguyễn Đình Chiểu), đường Nguyễn Du (đoạn Phai Vệ đến Nguyễn Đình Chiểu), đường Chu Văn An (đoạn từ Lý Thái Tổ đến Phai Vệ), đường Phai Vệ (đoạn từ Bà Triệu đến đường sắt Hà Nội-Đông Đăng), đường Lê Đại Hành (đoạn Lý Thái Tổ đến Ngô Quyền), Quốc lộ 1A (đoạn qua phường) thành Trục trung tâm Khu kinh tế cửa khẩu Đông Đăng - Lạng Sơn.

8. Thiết kế đô thị:

- Bố cục các công trình kiến trúc được kết hợp giữa kế thừa, điều chỉnh, cải tạo và xây dựng mới, lựa chọn các giải pháp tối ưu về bố cục công trình để hạn chế tác động xấu của thời tiết (hướng nắng, hướng gió), hạn chế tối đa sử dụng năng lượng cho mục đích chiếu sáng, hạ nhiệt hoặc sưởi ấm cho công trình.

- Quy mô, mật độ xây dựng, tầng cao, khoảng lùi công trình được xác lập trong tổng mặt bằng quy hoạch sử dụng đất, tạo thành các ô phố và tuyến phố đảm bảo hài hòa, thống nhất với các công trình lân cận cho từng khu chức năng và cho toàn khu vực.

- Hình khối, màu sắc, ánh sáng, hình thức kiến trúc chủ đạo của các công trình kiến trúc, hệ thống cây xanh, mặt nước, quảng trường phù hợp với không gian chung và tính chất sử dụng của công trình.

- Xây dựng hệ thống công trình đảm bảo người khuyết tật tiếp cận sử dụng tại công trình, đường và hè phố theo quy định tại Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia (QCVN 10:2014/BXD).

## 9. Quy hoạch mạng lưới hạ tầng kỹ thuật:

### 9.1. Quy hoạch giao thông:

#### a) Quy mô, hướng tuyến:

- Các tuyến đường được thiết kế với tiêu chuẩn quy mô đường đô thị loại II, từ 1 đến 6 làn xe chạy.

- Hệ thống giao thông quy hoạch các khu vực hiện trạng cơ bản theo Quyết định số 09/2003/QĐ-UB ngày 14/5/2003 của UBND tỉnh, có điều chỉnh chỉ giới đường đỏ một số tuyến cho phù hợp với điều kiện thực tế.

#### b) Tổng hợp tuyến giao thông nội bộ: *(chi tiết theo Biểu số 1)*.

#### c) Các chỉ tiêu đạt được:

- Tổng chiều dài các tuyến là: 34,02 Km,

Trong đó: + Đường trục chính đô thị : 7,77 Km;

+ Đường trục chính khu vực : 7,69 Km;

+ Đường khu vực : 10,8 Km;

+ Đường phân khu vực, ngõ xóm : 7,76 Km.

#### - Độ dốc dọc tuyến:

+ Đường hiện trạng:  $i_{Max} = 2,46 \%$  (đoạn đầu đường Phai Vệ giao với đường Lê Đại Hành);

+ Đường phát triển mới:  $i_{Max} = 4,35 \%$  (Trục chính khu dân cư Khối 8).

- Độ dốc ngang mặt đường:  $i_b = 1,5 \%$ .

- Độ dốc ngang hè phố:  $i_h = 2,0 \%$ .

- Bán kính đường cong nằm nhỏ nhất:  $R_{min} = 37,0 \text{ m}$ .

- Bán kính giao bó vỉa tại các nút ngã 3, ngã 4: Đường trục chính  $R_{min} = 12 \text{ m}$ ; đường khu vực và đường khu ở, ngõ xóm  $R_{min} = 8 \text{ m}$ .

### 9.2. Chuẩn bị kỹ thuật (san nền):

- Các khu dân cư hiện trạng cao độ xây dựng được lấy bằng cao độ các trục đường hiện trạng, tại các khu vực bị ngập úng, cải tạo nâng cấp hệ thống thoát nước mặt để đảm bảo thoát nước.

- Những khu vực xây mới, cao độ xây dựng  $\geq H_{Lũ\ max} = 260,00\ m$ , các công trình công cộng cao độ nền  $H_{Lũ\ max} + (0,3 \div 0,5)\ m$ .

- Cao độ trung bình toàn khu  $256,00\ m \div 259,00\ m$ ; cao nhất  $273,00\ m$  (trục chính khu dân cư Khối 8), thấp nhất  $256,00\ m$  (Khối 1 đường Nguyễn Du).

### 9.3. Quy hoạch thoát nước:

- Giải pháp thoát nước: Đối với hệ thống thoát hiện trạng giải pháp thoát chung nước mưa và nước bẩn, dần đầu tư cải tạo theo giải pháp thoát nước riêng. Đối với những khu mới giải pháp thoát nước riêng hoàn toàn.

- Hướng thoát: Chủ yếu về phía Nam thoát ra các trục tiêu thủy lợi chính và thoát ra sông Kỳ Cùng.

### 9.4. Thu gom chất thải rắn:

Chất thải rắn thu gom trực tiếp trong ngày tại các hộ gia đình, cơ quan, khu vực công cộng bằng xe chuyên dụng đến trạm trung chuyển tại khu Cầu Ngâm.

### 9.5. Quy hoạch cấp nước:

- Nguồn nước: sử dụng nguồn nước sinh hoạt của thành phố bao gồm nguồn nước ngầm và nước mặt qua các trạm xử lý của thành phố.

- Mạng lưới đường ống: Kết hợp các tuyến ống hiện có, bổ sung thêm các tuyến ống mới tạo thành mạng vòng.

- Cấp nước chữa cháy: Hệ thống cấp nước chữa cháy theo các tuyến ống cấp nước, các trụ chữa cháy nổi khoảng cách  $120 \div 150\ m$ /trụ. Các công trình cao tầng, khu chung cư sử dụng bể dự trữ nước phòng hoả và trạm bơm tăng áp cục bộ.

### 9.6. Quy hoạch cấp điện.

- Nguồn điện: Sử dụng mạng lưới quốc gia điện áp  $22\ KV$  thông qua trạm biến áp trung gian  $110/35/22\ KV$  Nhị Thanh thành phố Lạng Sơn.

- Lưới trung thế: Đường dây trung thế trong phạm vi quy hoạch được thiết kế di chuyển theo đúng quy hoạch, đi nổi trên cột bê tông cốt thép ly tâm, kết cấu lưới mạch hình tia vận hành hở. Các tuyến theo đường hiện trạng được di chuyển, cải tạo nâng cấp theo hệ thống giao thông khu vực. Các khu vực mới xây dựng các tuyến cáp đi nổi.

- Lưới điện hạ thế  $0,4\ KV$  kết hợp chiếu sáng: Cấp điện áp  $380/220\ V$  đi nổi, dùng cáp vặn xoắn ABC dẫn đến các hộ tiêu thụ điện đối với các khu cải tạo xen cây. Đối với các khu vực đô thị mới, công viên cây xanh hệ thống hạ thế chiếu sáng đi ngầm trong tuyến kỹ thuật.

### 9.7. Quy hoạch thông tin liên lạc:



Giai đoạn trước mắt toàn bộ hệ thống hữu tuyến được đi nổi cùng hệ thống hạ thế, giai đoạn sau được đi ngầm trong hộp kỹ thuật sử dụng chung.

#### 10. Các dự án ưu tiên đầu tư:

- Công trình nâng cấp, cải tạo: Đường Chu Văn An, đường Bà Triệu (đoạn Lý Thái Tổ đến Nguyễn Đình Chiểu), đường Lê Đại Hành (đoạn Lý Thái Tổ đến Ngô Quyền), đường Nguyễn Du (đoạn Phai Vệ đến khu tái định cư và dân cư Nam Nguyễn Đình Chiểu); một phần khu vực Trường THPT chuyên Chu Văn An cũ thành Trụ sở UBND phường, các cơ quan của thành phố Lạng Sơn và Trụ sở Thanh tra Sở Giao thông vận tải.

- Công trình đầu tư xây dựng mới: Nhà văn hoá Khối 1, Phân Trường Tiểu học tại Khối 8; Nhà trẻ mẫu giáo khu vực Khối 8, Khối 9; Khu tái định cư và dân cư đường Lý Thái Tổ kéo dài.

- Công trình hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội: Khu tái định cư và dân cư Nam Nguyễn Đình Chiểu, Đường Lý Thái Tổ kéo dài, khu thể dục thể thao vui chơi giải trí và Công viên bờ sông.

#### 11. Các giải pháp tái định cư:

- Tái định cư tại các khu dân cư Nam Nguyễn Đình Chiểu và đường Lý Thái Tổ kéo dài.

- Các dự án xây dựng đô thị, đấu giá quyền sử dụng đất, bố trí tái định cư tại chỗ theo quy định hiện hành.

#### 12. Đánh giá tác động môi trường chiến lược:

- Tuân thủ theo Thông tư 01/2011/TT-BXD ngày 27 tháng 01 năm 2011 của Bộ Xây dựng hướng dẫn đánh giá môi trường chiến lược trong đồ án quy hoạch xây dựng, quy hoạch đô thị.

- Khi triển khai lập dự án đầu tư xây dựng, tuân thủ theo hướng dẫn của Sở Tài nguyên và Môi trường.

#### 13. Tổng mức đầu tư xây dựng: 887.627 triệu đồng

*(Chi tiết theo Biểu số 2).*

#### **Điều 2.** Tổ chức thực hiện.

1. UBND thành phố Lạng Sơn có trách nhiệm công bố công khai quy hoạch; tiếp nhận, quản lý hồ sơ, tài liệu được giao và quản lý thực hiện các nội dung: không gian, kiến trúc cảnh quan, sử dụng đất, xây dựng hệ thống công trình hạ tầng và không gian ngầm, xây dựng theo quy hoạch được phê duyệt.

2. Sở Xây dựng có trách nhiệm phối hợp với UBND thành phố Lạng Sơn, UBND phường Đông Kinh tổ chức công bố công khai quy hoạch; bàn giao hồ sơ tài liệu quy hoạch được phê duyệt cho UBND thành phố Lạng Sơn theo quy định.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Kế hoạch và Đầu

tu, Tài chính, Xây dựng, Tài nguyên và Môi trường, Giao thông vận tải, Khoa học và Công nghệ, Văn hóa - Thể thao và Du lịch, Công thương, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Trưởng Ban Quản lý Khu kinh tế cửa khẩu Đồng Đăng - Lạng Sơn, Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh, Chủ tịch UBND thành phố Lạng Sơn và Chủ tịch UBND phường Đông Kinh, Thủ trưởng các đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

***Nơi nhận:***

- Như Điều 3;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các PVP UBND tỉnh,
- các phòng: TH, KTTH, KTN, VX;
- Lưu: VT, KTN<sub>(PKQ)</sub>;

**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**

**Lý Vinh Quang**

**BIỂU SỐ 1: TỔNG HỢP TUYẾN GIAO THÔNG NỘI BỘ**

DỰ ÁN: QUY HOẠCH CHI TIẾT 1/500, PHƯỜNG ĐÔNG KINH,  
THÀNH PHỐ LẠNG SƠN, TỈNH LẠNG SƠN

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 9 năm 2015  
của Chủ tịch UBND tỉnh Lạng Sơn

TT	Tên đường	Ký hiệu mặt cắt	Lộ giới (m)	Ghi chú (hè+lòng đường+hè) m
<b>A</b>	<b>Đường trục chính đô thị</b>			
1	Tuyến số 1 (Quốc lộ 1A)	1-1	45,00	(6+3+1+11+3+11+1+3+6)
2	Tuyến số 2 (Lý Thái Tổ)	2-2	27,00	(6+15+6)
3	Tuyến số 3 (Bà Triệu)	2-2	27,00	(6+15+6)
	Đoạn đường Bà Triệu qua Khu tái định cư và dân cư Nam Nguyễn Đình Chiểu	2' - 2'	33,00	(9+11+9)
4	Tuyến số 4 (Phai Vệ)	4-4	23,25	( 6+11,25+6)
5	Tuyến số 5 (Ngô Quyền)	3-3	27,00	(6+15+6)
6	Tuyến số 6 (Lê Đại Hành)	5-5	20,50	(4,5+11,25+4,5)
7	Tuyến số 11	8-8	33,00	(6+7,5+6+7,5+6)
8	Tuyến số 12	9-9	26,00	(4,5+7,5+2+7,5+4,5)
<b>B</b>	<b>Đường trục chính khu vực</b>			
1	Tuyến số 7 (Nguyễn Du)	6-6	17,00	(4,5+8,0+4,5)
2	Tuyến số 8 (Nguyễn Đình Chiểu)	6-6	17,00	(4,5+8,0+4,5)
3	Tuyến số 9 (Ngô Gia Tự)	6-6	17,00	(4,5+8,0+4,5)
4	Tuyến số 10 (Chu Văn An)	6-6	17,00	(4,5+8,0+4,5)
5	Tuyến số 13	<del>7-7</del>	<del>16,50</del>	(4,5+7,5+4,5)
6	Tuyến số 14	7-7	16,50	(4,5+7,5+4,5)
7	Tuyến số 15	7-7	16,50	(4,5+7,5+4,5)
8	Tuyến số 16	7-7	16,50	(4,5+7,5+4,5)
9	Tuyến số 17	7-7	16,50	(4,5+7,5+4,5)
10	Tuyến số 18	7-7	16,50	(4,5+7,5+4,5)
11	Tuyến số 19	7-7	16,50	(4,5+7,5+4,5)
12	Tuyến số 20	7-7	16,50	(4,5+7,5+4,5)
13	Tuyến số 29	8'-8'	32,00	(4,5+7,5+8+7,5+4,5)
14	Tuyến số 30	7-7	16,50	(4,5+7,5+4,5)
15	Tuyến số 31	7-7	16,50	(4,5+7,5+4,5)
16	Tuyến số 44 (khối 9)	10-10	23,50	(6,5+10,5+6,5)
17	Tuyến số 45 (khối 9)	7-7	16,50	(4,5+7,5+4,5)
18	Tuyến số 52	10'-10'	17,50	(3,5+10,5+3,5)
19	Tuyến số 59	7-7	16,50	(4,5+7,5+4,5)
20	Tuyến số 60	7'-7'	26,00	(3,5+7,5+15,0)

TT	Tên đường	Ký hiệu mặt cắt	Lộ giới (m)	Ghi chú (hè+lòng đường+hè) m
<b>C</b>	<b>Đường khu vực</b>			
1	Tuyến số 21	11-11	13,50	(3,0+7,5+3,0)
2	Tuyến số 22	12-12	14,50	(4,5+5,5+4,5)
3	Tuyến số 23	13-13	11,50	(3,0+5,5+3,0)
4	Tuyến số 24	13-13	11,50	(3,0+5,5+3,0)
5	Tuyến số 25	13-13	11,50	(3,0+5,5+3,0)
6	Tuyến số 26	13-13	11,50	(3,0+5,5+3,0)
7	Tuyến số 27	13-13	11,50	(3,0+5,5+3,0)
8	Tuyến số 28	13-13	11,50	(3,0+5,5+3,0)
9	Tuyến số 32	13-13	11,50	(3,0+5,5+3,0)
10	Tuyến số 33	13-13	11,50	(3,0+5,5+3,0)
11	Tuyến số 34	13-13	11,50	(3,0+5,5+3,0)
12	Tuyến số 35	13-13	11,50	(3,0+5,5+3,0)
13	Tuyến số 36	13-13	11,50	(3,0+5,5+3,0)
14	Tuyến số 37	13-13	11,50	(3,0+5,5+3,0)
15	Tuyến số 38	13-13	11,50	(3,0+5,5+3,0)
16	Tuyến số 39	13-13	11,50	(3,0+5,5+3,0)
17	Tuyến số 40 (khôi 9)	11-11	15,00	(3,75+7,5+3,75)
18	Tuyến số 41 (khôi 9)	13-13	12,00	(3,0+6,0+3,0)
19	Tuyến số 42 (khôi 9)	11-11	15,50	(4,25+7,0+4,25)
20	Tuyến số 43 (khôi 9)	11-11	13,50	(3,75+6,0+3,75)
21	Tuyến số 45 (khôi 9)	11-11	13,50	(3,75+6,0+3,75)
22	Tuyến số 46	12-12	14,50	(3,5+7,5+3,5)
23	Tuyến số 47	12-12	14,50	(3,5+7,5+3,5)
24	Tuyến số 48	12-12	14,50	(3,5+7,5+3,5)
25	Tuyến số 49	12-12	14,50	(3,5+7,5+3,5)
26	Tuyến số 50	12-12	14,50	(3,5+7,5+3,5)
27	Tuyến số 51	12-12	14,50	(3,5+7,5+3,5)
28	Tuyến số 53	12-12	14,50	(3,5+7,5+3,5)
29	Tuyến số 54	12-12	14,50	(3,5+7,5+3,5)
30	Tuyến số 55	12-12	14,50	(3,5+7,5+3,5)
31	Tuyến số 56	12-12	14,50	(3,5+7,5+3,5)
32	Tuyến số 57	12-12	14,50	(3,5+7,5+3,5)
33	Tuyến số 58	12-12	14,50	(3,5+7,5+3,5)
34	Tuyến số 61	12-12	14,50	(3,5+7,5+3,5)
35	Tuyến số 62	12-12	14,50	(3,5+7,5+3,5)
36	Tuyến số 63	12-12	14,50	(3,5+7,5+3,5)
37	Tuyến số 64	12-12	14,50	(3,5+7,5+3,5)
38	Tuyến số 65	12-12	14,50	(3,5+7,5+3,5)
39	Tuyến số 66	12-12	14,50	(3,5+7,5+3,5)
40	Tuyến số 67	12-12	14,50	(3,5+7,5+3,5)

TT	Tên đường	Ký hiệu mặt cắt	Lộ giới (m)	Ghi chú (hè+lòng đường+hè) m
41	Tuyến số 68	13-13	12,50	(3,5+5,5+3,5)
42	Tuyến số 69	12-12	14,50	(3,5+7,5+3,5)
43	Tuyến số 70	12-12	14,50	(3,5+7,5+3,5)
44	Tuyến số 71	12-12	14,50	(3,5+7,5+3,5)
45	Tuyến số 72	11-11	13,50	(3,0+7,5+3,0)
46	Tuyến số 73	13-13	11,50	(3,0+5,5+3,0)
<b>D</b>	<b>Đường phân khu vực (ngõ xóm)</b>			
1	Đường ngõ	14-14	9,75	(3,0+3,75+3,0)
2	Đường ngõ	15-15	8,00	(1,5+5,0+1,5)
3	Đường ngõ	16-16	7,50	(2,0+3,5+2,0)
E	Giao thông tĩnh	(m <sup>2</sup> )		
1	Bãi đỗ xe P1 (ngõ 16, đường Nguyễn Du)	2.770,0		
2	Bãi đỗ xe P2 (Nguyễn Đình Chiểu)	1.680,0		
3	Bãi đỗ xe P3 (Tái định cư đường Lý Thái Tổ)	2.050,0		
4	Bãi đỗ xe P4 (Tái định cư đường Lý Thái Tổ)	1.080,0		
5	Bãi đỗ xe P5 (chợ khu vực)	900,0		
6	Bãi đỗ xe P6 (Bãi xe khu vực)	1.620,0		
7	Bãi đỗ xe P7 (Bãi xe khu vực)	3360,0		

**BIỂU SỐ 2: TỔNG MỨC ĐẦU TƯ XÂY DỰNG**  
 DỰ ÁN: QUY HOẠCH CHI TIẾT 1/500, PHƯỜNG ĐÔNG KINH,  
 THÀNH PHỐ LẠNG SƠN, TỈNH LẠNG SƠN

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 9 năm 2015  
 của Chủ tịch UBND tỉnh Lạng Sơn)

STT	Hạng mục công trình	Kinh phí (triệu đồng)	Chi chú
1	San nền	43.644,4	San cục bộ
2	Kè sông	390.000,0	Dài 3,9km xây mới
3	Giao thông nội bộ	211.196,6	Xây mới, cải tạo
4	Thoát nước	53.309,2	Xây mới, cải tạo
5	Cấp nước sinh hoạt	29.864,6	Xây mới, cải tạo
6	Thoát nước bản, vệ sinh môi trường	17.303,8	Xây dựng mới
7	Cấp điện	61.615,0	Xây mới, cải tạo
	<b>Cộng trước thuế</b>	<b>806.933,6</b>	
8	Thuế GTGT 10%	80.693,4	
	<b>Tổng cộng sau thuế</b>	<b>887.627,0</b>	

\* Ghi chú: Kinh phí trên chưa bao gồm chi phí đầu tư xây dựng các công trình kiến trúc, bồi thường thiệt hại giải phóng mặt bằng, rà phá bom mìn vật liệu nổ.